

Tên:

Lớp: S4...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 10 - GVNN

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Đọc HW:



UNIT 3: HOMES - VOCABULARY

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w10-vocab>



I. VOCABULARY A - ADJECTIVES TO DESCRIBE BUILDINGS & HOUSES

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	enormous (adj)	rất to, khổng lồ		6	tiny (adj)	rất nhỏ	
2	spacious (adj)	rộng rãi		7	wooden (adj)	bằng gỗ	
3	comfortable (adj)	thoải mái		8	ancient (adj)	cổ xưa	
4	modern (adj)	hiện đại		9	famous (adj)	nổi tiếng	
5	grand (adj)	lớn và sang trọng		10	eco-efficient (adj)	tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường	

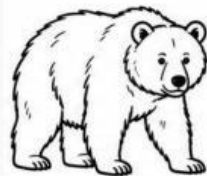
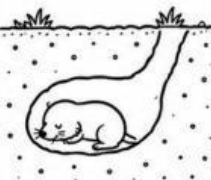
II. VOCABULARY B - ADJECTIVES TO DESCRIBE PLACES & SCENERY

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	relaxing (adj)	thư giãn		5	special (adj)	đặc biệt	
2	mysterious (adj)	bí ẩn		6	hidden (adj)	ẩn giấu	
3	colorful (adj)	đầy màu sắc		7	lush (adj)	xanh tốt	
4	peaceful (adj)	yên bình		8	spectacular (adj)	ngoaị mệc	

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w10-extra-vocab>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	country (n)	quốc gia		4	grow (v)	lớn lên, phát triển	
2	strong (adj)	khỏe, mạnh		5	brown bear (n)	gấu nâu	
3	under the ground (phr)	dưới mặt đất		6	about (adv)	khoảng	

**Note: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ, adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ khó ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1) một dòng vào vở: enormous, spacious, comfortable, modern, grand, wooden, ancient, relaxing, mysterious, peaceful, lush, spectacular.

II. Read, choose the correct word to complete each sentence.

0. An elephant is **tiny** / **enormous** / **wooden**. It is very big.
1. A mouse is a **tiny** / **modern** / **wooden** animal. You can hold it in one hand.
2. Our classroom is **tiny** / **spacious** / **ancient**. Forty students can sit and play in it easily.
3. This sofa is soft. It is very **comfortable** / **enormous** / **tiny**.
4. My school is new and **ancient** / **lush** / **modern**. It has computers in every room.
5. My grandfather has a **wooden** / **peaceful** / **lush** chair. It is made from a tree.

III. Unscramble the letters in brackets to complete each sentence.

0. Hoi An is an _____ town.

(c n a e t i n) → ancient

1. We found a _____ beach behind the cliffs that few tourists knew about.

(d h i n e d) → _____

2. From the top of the mountain, we had a _____ view of the valley.

(c l e a p t a c u r s) → _____

3. The king lives in a _____ palace. It is very big and beautiful.

(r n g a d) → _____

4. The new hotel is very _____ because it uses less energy and water.

(o e c - f c i f i e n t e) → _____

5. I like reading a book in the park. It is _____.

(g i x a l r e n) → _____

6. The rainforest was green and _____ after weeks of heavy rain.

(h s u l) → _____

IV. Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets. Using Past Simple Tense.

0. Last summer, we visited (visit) an ancient town in Quang Nam.

1. We _____ (see) a spectacular waterfall in Sa Pa last year.

2. My mother _____ (buy) a colorful scarf at the market yesterday.

3. The village _____ (be) very peaceful last night, so I _____ (sleep) well.

4. They _____ (not / go) to the lush forest because it _____ (rain) all day.

5. _____ you _____ (have) a special dinner on your birthday last week?

6. Last night, I _____ (hear) a strange noise in the old house. It _____ (be) a mysterious house.

MOVERS READING PRACTICE (10 questions)

I. Read the text. Choose the right words and write them on the lines.

Brown bears



Brown bears live in many countries. There are 0. about 200,000 brown bears in the world. They are large animals and many of them live in the mountains. People don't 1. _____ see brown bears. That's because they 2. don't live in places _____ there are a lot of people.

Brown bears are very strong. They 3. _____ rocks and small trees and then they make their homes under the ground. 4. They sleep there when it _____ very cold.

Brown bears eat fruit and plants. Some brown bears live near the sea. 5. _____ bears eat fish and grow very big.

Example:

about

after

at

1. sometimes

often

never

2. which

where

what

3. move

moved

moving

4. does

is

has

5. These

Another

This

II. Read the text again. Write True or False.

0. Brown bears live in many different countries.

T

1. Most brown bears live near the sea.

2. Brown bears usually avoid places with many people.

3. Brown bears are too weak to move rocks or small trees.

4. Brown bears sleep under the ground in cold weather.

5. Brown bears near the sea can eat fish.
